

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	586,404,023,745	604,649,293,477	2,183,256,674,280	1,914,335,576,570
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(344,012,834)	2,620,568,741	6,980,526,788	5,465,564,286
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	10	586,748,036,579	602,028,724,736	2,176,276,147,492	1,908,870,012,284
4	Giá vốn hàng bán	19	11	273,844,702,034	266,980,592,879	1,011,188,381,424	877,456,366,604
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	312,903,334,545	335,048,131,857	1,165,087,766,068	1,031,413,645,680
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5,587,741,965	2,350,066,308	11,306,610,405	7,117,222,669
7	Chi phí tài chính		22	1,580,961,599	1,973,630,475	6,181,998,037	11,528,502,397
8	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1,543,267,988	1,969,419,556	6,084,465,027	11,442,619,337
9	Chi phí bán hàng		24	148,882,696,819	152,094,060,068	572,950,413,676	507,990,576,438
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	81,771,885,810	94,058,054,795	266,092,662,196	254,351,128,124
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	86,255,532,282	89,272,452,827	331,169,302,564	264,660,661,390
12	Thu nhập khác		31	425,860,121	(3,174,231,194)	1,589,644,680	2,443,912,620
13	Chi phí khác		32	670,316,638	(3,682,563,358)	1,068,907,113	455,599,002
14	Lợi nhuận khác		40	(244,456,517)	508,332,164	520,737,567	1,988,313,618
15	Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	86,011,075,765	89,780,784,991	331,690,040,131	266,648,975,008
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	17,739,344,676	22,866,393,897	68,626,911,332	62,579,295,769
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(1,638,595,622)	(8,399,302,535)	(2,814,765,022)	(12,677,898,750)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	69,910,326,711	75,313,693,629	265,877,893,821	216,747,577,989
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	63,460,592,783	66,483,417,765	243,001,588,083	195,787,070,067
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	6,449,733,928	8,830,275,863	22,876,305,738	20,960,507,922
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	-	-	5,191	4,185

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đa

Thị

Đinh Trung Kiên

Nguyễn Thị Ngọc Thúy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

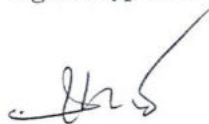
TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1,094,575,291,876	1,010,170,000,951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	210,880,433,884	308,893,810,924
1 Tiền		111	107,456,792,636	163,893,810,924
2 Các khoản tương đương tiền		112	103,423,641,248	145,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	285,125,000,271	107,494,269,891
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	285,125,000,271	107,494,269,891
III. Các khoản phải thu		130	176,676,714,837	185,987,872,054
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	154,721,262,981	164,674,314,902
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	16,859,078,829	17,705,878,321
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	10,878,444,498	10,578,447,190
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(5,782,071,471)	(6,970,768,359)
IV. Hàng tồn kho	7	140	381,895,766,162	351,803,505,794
1 Hàng tồn kho		141	383,627,458,462	354,149,880,456
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1,731,692,300)	(2,346,374,662)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	39,997,376,721	55,990,542,288
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	2,532,783,983	1,509,695,995
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	37,444,051,822	41,261,058,377
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	20,540,916	13,219,787,916
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	612,228,328,482	640,655,589,981
I Các khoản phải thu dài hạn		210	3,841,248	-
1 Phải thu dài hạn khác		216	3,841,248	-
I. Tài sản cố định		220	540,909,372,020	588,565,778,286
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	484,346,055,883	534,114,047,091
- Nguyên giá		222	1,019,042,092,815	1,001,740,588,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(534,696,036,932)	(467,626,541,198)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	56,563,316,137	54,451,731,195
- Nguyên giá		228	67,232,886,429	62,823,886,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(10,669,570,292)	(8,372,155,234)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	11,311,450,874	7,941,130,776
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	11,311,450,874	7,941,130,776
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500,000,000	500,000,000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	59,503,664,340	43,648,680,919
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	39,160,790,297	23,744,630,024
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	20,163,497,571	17,347,320,171
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	179,376,472	206,298,472
4 Lợi thế thương mại	12	269	0	2,350,432,252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1,706,803,620,358	1,650,825,590,932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	354,964,426,932	478,376,329,432
I. Nợ ngắn hạn		310	354,964,426,932	433,820,800,272
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	311	123,327,965,845	144,624,067,095
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	513,172,616	322,002,917
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	19,912,770,645	28,860,010,718
4 Phải trả người lao động		314	64,781,256,062	51,962,508,508
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	61,097,832,407	53,538,014,410
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	37,996,711,200	26,361,695,568
7 Phải trả ngắn hạn khác	16	319	7,702,652,932	89,057,881,868
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	26,856,929,160	34,434,000,000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	12,775,136,065	4,660,619,188
II. Nợ dài hạn		330	-	44,555,529,160
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338	-	44,555,529,160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1,351,839,193,425	1,172,449,261,500
I. Vốn chủ sở hữu	24	410	1,351,086,580,894	1,171,159,703,077
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9,652,783,012	9,652,783,012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	421,434,926,882	389,305,345,240
6 LNST chưa phân phối		421	273,102,299,905	131,469,156,763
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			57,943,240,107	40,919,432,839
- LNST chưa PP kỳ này			215,159,059,799	90,549,723,924
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	99,341,702,095	93,177,549,062
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	752,612,531	1,289,558,423
1 Nguồn kinh phí		431	-	403,039,884
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	752,612,531	886,518,539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1,706,803,620,358	1,650,825,590,932

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	331,690,040,131	266,648,975,008
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	84,646,126,881	81,763,560,138
Các khoản dự phòng	03	2,764,031,390	1,926,050,873
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(86,903,801)	(97,597,355)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10,390,504,495)	(6,033,645,812)
Chi phí lãi vay	06	5,428,868,401	11,442,619,337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	414,051,658,507	355,649,962,189
Biến động các khoản phải thu	09	24,338,047,238	(14,405,895,645)
Biến động hàng tồn kho	10	(31,136,575,620)	11,264,044,499
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(29,071,068,412)	77,836,348,903
Biến động chi phí trả trước	12	(13,632,210,503)	4,146,018,864
Tiền lãi vay đã trả	13	(5,466,475,137)	(11,550,860,864)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(75,379,731,797)	(53,557,731,092)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	81,280,500	730,807,880
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11,101,826,810)	(23,827,890,908)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	272,683,097,966	346,284,803,826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31,422,095,626)	(44,124,870,857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	226,603,280	102,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(461,694,730,380)	(118,494,269,891)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	284,064,000,000	25,500,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,575,923,675	4,583,562,025
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(198,250,299,051)	(132,432,678,723)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,420,000,000)	(65,434,000,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125,010,046,500)	(136,986,422,558)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(172,430,046,500)</i>	<i>(202,420,422,558)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(97,997,247,585)	11,431,702,545
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	308,893,810,924	297,466,318,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16,129,455)	(4,210,259)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	210,880,433,884	308,893,810,924

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh – Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày
31/12/2021

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12,994,540,669	14,045,764,556
Vàng tiền tệ	3,975,838,751	-
Tiền gửi ngân hàng	89,512,645,841	149,807,980,868
Tiền đang chuyển	973,767,375	40,065,500
Các khoản tương đương tiền (*)	103,423,641,248	145,000,000,000
Tổng	210,880,433,884	308,893,810,924

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	285,125,000,271	107,494,269,891
Tổng	285,125,000,271	107,494,269,891

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	154,721,262,981	164,674,314,902
Công ty CP đầu tư Nam Dương	18,962,357,707	37,218,681,480
Công ty CP dược Lâm Đồng	305,587,307	5,134,457,450
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	3,267,136,919	3,466,087,340
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	3,363,632,692	2,237,372,158
Các khoản phải thu khách hàng khác	128,822,548,356	116,617,716,474
Tổng	154,721,262,981	164,674,314,902

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	-	3,385,000,000
Amoli Middle East FZE	6,741,420,000	-
Trung tâm dược lý lâm sàng	-	917,000,000
Chengdu Justgood Industry & IMP EXP Trade Co., LTD	-	1,352,732,400
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	-	1,336,549,340
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10,117,658,829	10,714,596,581
Tổng	16,859,078,829	17,705,878,321

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10,878,444,498	10,578,447,190
Tạm ứng	3,895,957,440	4,933,178,813
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,027,863,588	2,951,445,458
Lãi dự thu tại ngân hàng	2,798,851,010	1,864,143,958
Phải thu khác	2,155,772,460	829,678,961
b) Dài hạn	3,841,248	-
Khác	3,841,248	-
Tổng	10,882,285,746	10,578,447,190

6. NỢ XẤU

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,669,411,631	12,887,340,160	16,549,034,019	9,578,265,660
Tổng	18,669,411,631	12,887,340,160	16,549,034,019	9,578,265,660

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	11,998,983,374	-	3,429,383,014	-
Nguyên liệu, vật liệu	116,586,197,722	(1,034,061,135)	118,470,173,690	(2,303,078,919)
Công cụ, dụng cụ	306,758,208	-	185,978,811	-
Chi phí SXKD dở dang	55,962,039,854	-	34,755,358,477	-
Thành phẩm	133,254,337,635	(15,215,170)	129,069,478,163	(39,457,298)
Hàng hoá	65,519,141,670	(682,415,995)	67,956,155,067	(3,838,445)
Hàng gửi đi bán		-	283,353,235	
Tổng	383,627,458,462	(1,731,692,300)	354,149,880,456	(2,346,374,662)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,532,783,983	1,509,695,995
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	620,192,424	357,846,739
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,486,517	161,516,289
Khác	1,886,105,042	990,332,967
b) Dài hạn	39,160,790,297	23,744,630,024
Chi phí đền bù tiền đất	25,674,122,985	12,263,346,460
Chi phí cải tạo, lắp đặt	3,368,125,262	6,281,153,365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,042,115,973	3,877,285,852
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,076,426,077	1,322,844,347
Tổng	41,693,574,280	25,254,326,019

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ								
Số dư đầu kỳ 01/01/2021	351,237,207,976	552,417,497,185	74,526,545,466	18,050,519,712	5,508,817,950			1,001,740,588,289
Số tăng trong kỳ	7,890,389,907	15,402,302,900	5,603,457,817	1,333,873,685	-			30,230,024,309
- Mua sắm mới	5,612,322,635	15,143,053,009	5,603,457,817	1,333,873,685				27,692,707,146
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,278,067,272	259,249,891	-	-	-			2,537,317,163
- Tăng khác	-	-	-	-	-			-
Số giảm trong kỳ	(2,841,891,073)	(12,040,448,245)	6,894,931,848	(4,190,257,527)	(750,854,786)			(12,928,519,783)
- Giảm do thanh lý tài sản	(93,362,500)	(7,068,989,691)	(1,575,910,065)	(4,190,257,527)	-			(12,928,519,783)
- Giảm do phân loại lại	(2,748,528,573)	(4,971,458,554)	8,470,841,913	-	(750,854,786)			-
Số dư cuối kỳ 31/12/2021	356,285,706,810	555,779,351,840	87,024,935,131	15,194,135,870	4,757,963,164			1,019,042,092,815
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ								
Số dư đầu kỳ 01/01/2021	139,963,879,545	256,941,428,380	53,315,065,990	13,682,253,748	3,723,913,535			467,626,541,198
Số tăng trong kỳ	21,611,304,341	49,337,640,345	6,624,816,938	1,326,982,041	898,602,384			79,799,346,049
- Trích khấu hao	21,611,304,341	49,337,640,345	6,624,816,938	1,326,982,041	898,602,384			79,799,346,049
- Tăng khác	-	-	-	-	-			-
Số giảm trong kỳ	(2,764,401,894)	(10,800,990,066)	5,856,692,998	(4,190,257,527)	(830,893,826)			(12,729,850,315)
- Giảm do thanh lý tài sản	(93,362,500)	(6,965,044,661)	(1,462,278,174)	(4,190,257,527)	-			(12,710,942,862)
- Giảm khác	(2,671,039,394)	(3,835,945,405)	7,318,971,172	-	(830,893,826)			(18,907,453)
Số dư cuối kỳ 31/12/2021	158,810,781,992	295,478,078,659	65,796,575,926	10,818,978,262	3,791,622,093			534,696,036,932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Đầu kỳ	211,273,328,431	295,476,068,805	21,211,479,476	4,368,265,964	1,784,904,415			534,114,047,091
Cuối kỳ	197,474,924,818	260,301,273,181	21,228,359,205	4,375,157,608	966,341,071			484,346,055,883

176,341,837,608

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45,687,172,520	5,488,320,009	11,648,393,900	62,823,886,429
Số tăng trong kỳ	-		4,409,000,000	4,409,000,000
- Mua sắm mới			4,409,000,000	4,409,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-
Số dư cuối kỳ	45,687,172,520	5,488,320,009	16,057,393,900	67,232,886,429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	2,155,324,235	6,216,830,999	8,372,155,234
Khấu hao trong kỳ	-	164,282,580	2,133,132,478	2,297,415,058
- Khấu hao trong năm		164,282,580	2,133,132,478	2,297,415,058
Số dư cuối kỳ	-	2,319,606,815	8,349,963,477	10,669,570,292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45,687,172,520	3,332,995,774	5,431,562,901	54,451,731,195
Cuối kỳ	45,687,172,520	3,168,713,194	7,707,430,423	56,563,316,137
				3,142,498,900

- Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

Tại thời điểm 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đồng Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199.70	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147.50	3,620,363,636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270.00	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273.00	1,543,419,024
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
Tổng		51,175,492,529
Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Dự án phần mềm ERP	3,067,087,500	3,346,580,250
Máy móc thiết bị	-	1,657,430,000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3,385,000,000	
Khác	2,506,636,102	584,393,254
Tổng	11,311,450,874	7,941,130,776

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	LTTM từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	LTTM từ hợp nhất Công ty cổ phần CNC Traphaco	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1,467,939,359	28,205,187,022	29,673,126,381
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1,467,939,359	28,205,187,022	29,673,126,381
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1,467,939,359	25,854,754,769	27,322,694,128
- Phân bổ trong kỳ	-	2,350,432,252	2,350,432,252
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1,467,939,359	28,205,187,021	29,673,126,380
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	2,350,432,252	2,350,432,252
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		0	0

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	123,327,965,845	144,624,067,095
Công ty TNHH Nanum CNC	17,218,362,320	35,397,988,425
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	14,770,055,357	8,701,100,919
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	4,178,313,871	3,357,387,622
Khách hàng khác	87,161,234,297	97,167,590,129
b) Tạm ứng từ khách hàng	513,172,616	322,002,917
Người mua trả tiền trước	513,172,616	322,002,917
Tổng	123,841,138,461	144,946,070,012

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2,726,145,369	79,779,337,858	83,469,235,782	(963,752,555)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12,075,737,648	12,075,737,648	-
Thuế xuất, nhập khẩu		1,461,376,902	1,577,275,017	(115,898,115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,242,688,440	68,700,157,587	75,505,663,575	16,437,182,452
Thuế thu nhập cá nhân	2,889,931,469	22,858,421,433	21,193,194,923	4,555,157,979
Thuế khác	1,245,440	2,787,437,317	2,788,601,873	80,884
Tổng	28,860,010,718	187,662,468,745	196,609,708,818	19,912,770,645

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	30,199,678,463	33,680,917,669
Chi phí cho CTV	22,235,091,338	15,608,095,708
Chi phí lãi vay	27,440,090	114,000,000
Chi phí khác	8,635,622,516	4,135,001,033
Tổng	61,097,832,407	53,538,014,410

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	213,731,072	214,562,257
BHXH, BHYT, BHTN	417,436,474	631,678,387
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	343,668,453	302,192,180
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1,937,750,978	84,998,092,978
Các đối tượng khác	4,790,065,955	2,911,356,066
Tổng	7,702,652,932	89,057,881,868

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	34,434,000,000	34,434,000,000	41,856,929,160	(49,434,000,000)	26,856,929,160	26,856,929,160
Vay đối tượng khác	500,000,000	500,000,000	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	500,000,000
Vay NH dài hạn đến hạn trả	33,934,000,000	33,934,000,000	41,356,929,160	(48,934,000,000)	26,356,929,160	26,356,929,160
Vay dài hạn	44,555,529,160	44,555,529,160	-	(44,555,529,160)	-	-
Vay dài hạn	44,055,529,160	44,055,529,160	-	(44,055,529,160)	-	-
Vay đối tượng khác	500,000,000	500,000,000	-	(500,000,000)	-	-
Cộng	78,989,529,160	78,989,529,160	41,856,929,160	(93,989,529,160)	26,856,929,160	26,856,929,160

Các khoản vay gồm các hợp đồng tín dụng:

- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dư nợ khoản vay.

- (iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVMT-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

18 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,183,256,674,280	1,914,335,576,570
Doanh thu bán thành phẩm	1,772,373,398,847	1,596,251,626,123
Doanh thu bán hàng hóa	409,846,032,541	316,690,525,414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,037,242,892	1,393,425,033
Các khoản giảm trừ doanh thu	6,980,526,788	5,465,564,286
Hàng bán bị trả lại	6,980,526,788	5,465,564,286
	2,176,276,147,492	1,908,870,012,284

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	705,412,694,811	630,530,183,197
Giá vốn của hàng hóa đã bán	305,775,686,613	246,682,966,260
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	243,217,147
Tổng	1,011,188,381,424	877,456,366,604

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,663,441,105	6,378,982,216
Lãi chênh lệch tỉ giá	643,169,300	274,334,561
Doanh thu tài chính khác	-	(49,254)
Chiết khấu thanh toán		463,955,146
Tổng	11,306,610,405	7,117,222,669

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,084,465,027	11,442,619,337
Lỗ chênh lệch tỉ giá	97,533,010	78,971,352
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	6,911,708
Tổng	6,181,998,037	11,528,502,397

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417,626,495,761	487,856,650,398
Chi phí nhân công	444,009,439,895	412,359,130,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,646,126,881	81,763,560,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282,547,589,123	160,803,673,111
Chi phí bằng tiền	341,017,659,871	265,499,381,229
Tổng	1,569,847,311,532	1,408,282,394,938

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	266,092,662,196	254,351,128,124
Chi phí nhân công	142,046,923,987	129,275,894,380
Dịch vụ mua ngoài	40,537,389,320	26,319,946,884
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	21,359,336,699	23,894,988,135
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1,692,794,138.00	-
Các khoản chi phí khác	60,456,218,052	74,860,298,725
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	572,950,413,676	507,990,576,438
Chi phí nhân viên	189,744,428,022	159,019,008,494
Chi phí quảng cáo	113,888,778,825	102,181,398,139
Hỗ trợ bán hàng	65,613,131,864	76,392,610,885
Cộng tác viên	54,178,341,671	56,565,714,689
Khấu hao, hao mòn	8,477,797,453	8,247,946,106
Các khoản chi phí bán hàng khác	141,047,935,841	105,583,898,125

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	389,305,345,240	131,469,156,763	1,077,982,154,015
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	32,129,581,643	(32,129,581,643)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	243,001,588,083	243,001,588,083
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	54,204,987	54,204,987
Trích quỹ KTPL 2020	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	-	(27,842,528,285)	(27,842,528,285)
Số dư cuối kỳ	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	421,434,926,883	273,102,299,906	1,251,744,878,800

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	31/12/2021	31/12/2020
1. Ngoại tệ các loại	USD	87,005.91	176,996.93
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9,500,253,738	4,686,410,816

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3,822,932,121	3,967,575,146

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/12/2021	30/06/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4,056,605,873	4,651,605,601
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,611,087,213	12,571,725,721
Sau 5 năm	4,846,310,700	31,064,039,288
Tổng	18,514,003,786	48,287,370,610

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

Magbi Fun Limited

Super Delta Pte. Ltd

Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Mua hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	38,375,029,474	27,402,005,588
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	124,372,240,000	94,245,558,000
Phải trả người bán	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	14,770,055,357	8,701,100,919
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		
	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lương và thưởng	13,429,351,951	12,387,514,850

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã